

Số: 2464 /UBND-NN

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2017

V/v Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong
Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố.

Kính gửi:

Các Sở, ban, ngành;
UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Căn cứ Thông báo số 28/TB-BTNMT ngày 22/02/2017 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường về Thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) của
tỉnh Thanh hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số
804/STNMT-CSĐĐ ngày 22/02/2017 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong
Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố.

UBND tỉnh Thanh Hóa có ý kiến như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố (có phụ biểu kèm theo).

2. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu phân bổ, khẩn
trương hoàn chỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn
theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

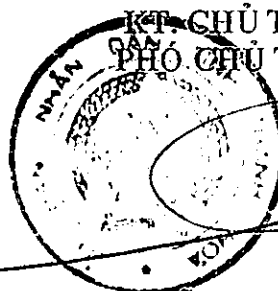
3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành,
đơn vị có liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố hoàn chỉnh
Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đảm bảo phù hợp với quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt
theo đúng quy định pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT. NN.
- (Đ206)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

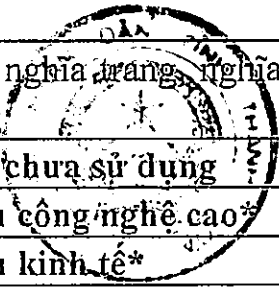
DANH MỤC PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Công văn số 464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên phụ lục
Phụ lục số 01	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn thành phố Thanh Hóa
Phụ lục số 02	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn
Phụ lục số 03	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn thị xã Sầm Sơn
Phụ lục số 04	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Hoằng Hóa
Phụ lục số 05	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Đông Sơn
Phụ lục số 06	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Quảng Xương
Phụ lục số 07	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Nga Sơn
Phụ lục số 08	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Hậu Lộc
Phụ lục số 09	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Hà Trung
Phụ lục số 10	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Tĩnh Gia
Phụ lục số 11	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn Thiệu Hóa
Phụ lục số 12	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Yên Định
Phụ lục số 13	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Thọ Xuân
Phụ lục số 14	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc
Phụ lục số 15	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Triệu Sơn
Phụ lục số 16	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn Nông Cống
Phụ lục số 17	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Thạch Thành
Phụ lục số 18	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Cẩm Thủy
Phụ lục số 19	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Ngọc Lặc
Phụ lục số 20	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Như Thanh
Phụ lục số 21	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện

STT	Tên phụ lục
	Như Xuân
Phụ lục số 22	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Bá Thước
Phụ lục số 23	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Thường Xuân
Phụ lục số 24	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Lang Chánh
Phụ lục số 25	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Quan Hóa
Phụ lục số 26	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Quan Sơn
Phụ lục số 27	Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn huyện Mường Lát

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(7)
I	Tổng diện tích tự nhiên		14541,48
I	Đất nông nghiệp	NNP	5884,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4556,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4522,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	201,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	184,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	212,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	329,81
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8496,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,73
2.2	Đất an ninh	CAN	59,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	476,84
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,4
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,47
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	325,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3159,78
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	26,37
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	67,44
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1137,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1550,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,82



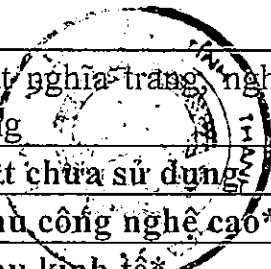
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	174,52
3	Đất chưa sử dụng	DCS	160,55
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	6703,88

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



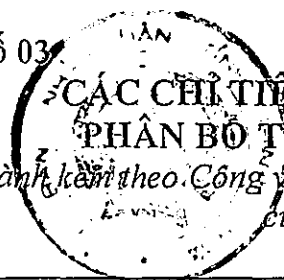
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TIỀN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN
(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(7)
I	Tổng diện tích tự nhiên		6390,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	2304,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	588,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>386,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	276,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	324,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	956,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	109,5
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3477,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	205,44
2.2	Đất an ninh	CAN	15,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	486,89
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,69
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	314,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	463,3
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	960,66
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,57
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	391,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,34



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,14
3	Đất chưa sử dụng	DCS	608,23
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	6390,31

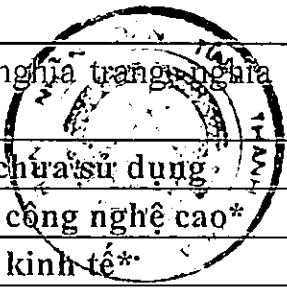
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SẦM SƠN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 2467/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		4494,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	1117,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	722,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>660,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	131,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,06
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3357,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,3
2.2	Đất an ninh	CAN	20,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,89
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	352,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	950,62
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,19
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	720,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	331,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,53



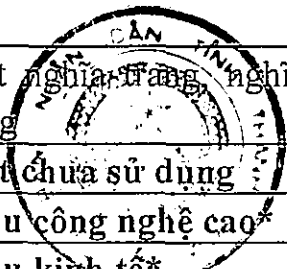
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	54,77
3	Đất chưa sử dụng	DCS	19,27
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	3300

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀNG HÓA

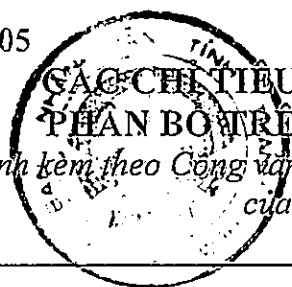
(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		20380,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	13158,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7575,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6390,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	775,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	716,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	237,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2305,14
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7088,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,02
2.2	Đất an ninh	CAN	5,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,77
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	95
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,24
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	644,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2569,15
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	2,67
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	22,19
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1992,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,8
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,58



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	204,23
3	Đất chưa sử dụng	DCS	133,06
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	188,7

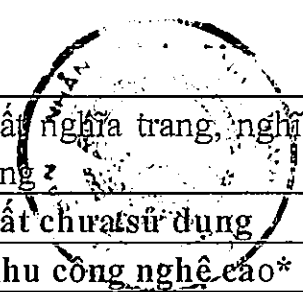
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG SƠN

(Ban hành kèm theo Công văn số 246/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		8286,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	5000,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3447,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3444,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1008,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,04
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3231,9
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,6
2.2	Đất an ninh	CAN	15,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	45
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	311,49
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1235,44
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	17,9
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1023,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,81



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	133,13
3	Đất chưa sử dụng	DCS	54,59
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	557,19

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 2467/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		17421,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	9882,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7018,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7016,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	666,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	473,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	187,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	141,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1210,9
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7290,4
2.1	Đất quốc phòng	CQP	58,86
2.2	Đất an ninh	CAN	20,54
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	126,73
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	82,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2934,52
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,38
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2989,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,49
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

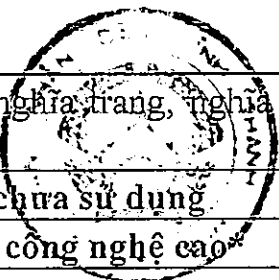
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,77
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	247,15
3	Đất chưa sử dụng	DCS	249,27
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	165,8

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**GÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGA SƠN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		15782,3
1	Đất nông nghiệp	NNP	9128,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4855,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3847,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1371,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	313,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	334,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	193,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1176,7
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5299,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,04
2.2	Đất an ninh	CAN	5,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	57
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	76,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1950,1
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	9,59
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2244,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,93



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	246,84
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1355,2
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	111,3

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẬU LỘC**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		14370,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	9008,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4847,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4475,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	359,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	724,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	236,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	388,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	608,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1140,6
1.8	Đất làm muối	LMU	120,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5165,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,8
2.2	Đất an ninh	CAN	23,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,8
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	312,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2058,94
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	136,27
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1468,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	63,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,6
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,58

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.	NTD	199,96
3	Đất chưa sử dụng	DCS	197,47
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	470

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀ TRUNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		24381,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	16252,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5974,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5466,1</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1628,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1339,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1609,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	468,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3382,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1089,43
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6647,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690,43
2.2	Đất an ninh	CAN	5,54
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79,11
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	68,4
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	109,89
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	617,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2164,18
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	16,58
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,4
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1216,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,88

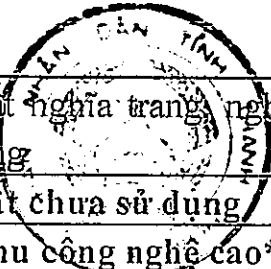
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,83
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1481,35
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	785,16

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TĨNH GIA**

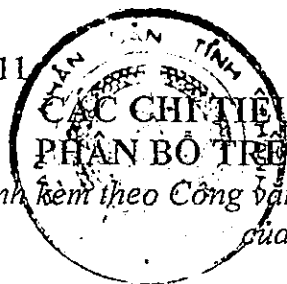
*(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		45561,4
1	Đất nông nghiệp	NNP	27169,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5839,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4843,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2362,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2232,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3746,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11972,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	881,43
1.8	Đất làm muối	LMU	79,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17945,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	619,89
2.2	Đất an ninh	CAN	40,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3655,39
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	280,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	2664,86
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	718,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4044,42
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,66
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3564,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,48



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	440,42
3	Đất chưa sử dụng	DCS	447,08
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	85205,05
6	Khu đô thị*	KDT	2875

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



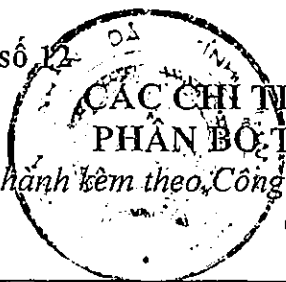
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THIỆU HÓA**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		15991,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	10386,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8302,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8111,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	883,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	206,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	159,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	728,26
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5486,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,58
2.2	Đất an ninh	CAN	26,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	95,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	168
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2206,34
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1,98
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1727,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,02

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	193,81
3	Đất chưa sử dụng	DCS	118,79
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	91,09

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		22882,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	14183,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9613,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9546,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2290,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	473,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	452,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	810,41
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7964,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,37
2.2	Đất an ninh	CAN	310,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	127,86
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,3
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	238,37
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	301,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2795,1
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	9,09
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2500,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,31

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,55
3	Đất chưa sử dụng	DCS	735,18
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	2403,49

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



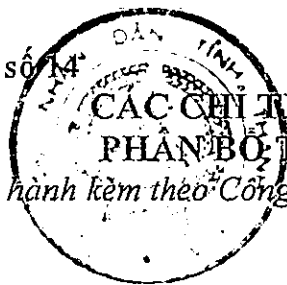
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THỌ XUÂN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 246/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		29229,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	18638,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8666,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8363,8</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4804,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2135,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2081,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,14
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10206,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	550
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,19
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	142,75
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3280,11
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	194,21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3140,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	176,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,22

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	236,72
3	Đất chưa sử dụng	DCS	385,17
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	1573,13

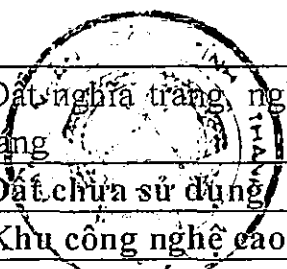
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VINH LỘC**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		15772,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	11118,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5480,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4817,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	757,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	575,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3902,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3958,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,78
2.2	Đất an ninh	CAN	5,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	65
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	119,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1434,11
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	30,82
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,8
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	958,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,59
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,1



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,65
3	Đất chưa sử dụng	DCS	695,68
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	82,5

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 246/V/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		29004,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	18250,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10955,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10349,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	724,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1181,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1005,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3535,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	653,33
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10541,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,01
2.2	Đất an ninh	CAN	24,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,07
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,73
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	260,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	507,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3004,71
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	202,26
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	200
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5010,2
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,42

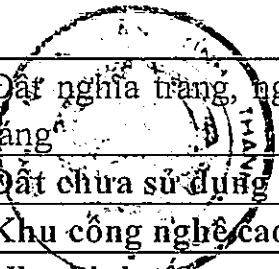
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	217,06
3	Đất chưa sử dụng	DCS	213
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	2100,99

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÔNG CỐNG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		28511,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	17593,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10725,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9840,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1523,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1508,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1384,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1360,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	754,18
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9860,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,18
2.2	Đất an ninh	CAN	438,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	63
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	195,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	141,54
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4005,5
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,23
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3067,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,36



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	319,04
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1057,57
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	3797,94
6	Khu đô thị*	KDT	728

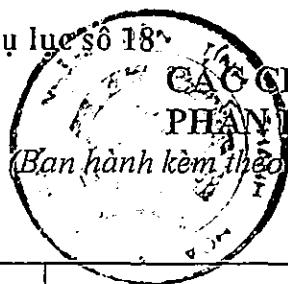
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH THÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		55921,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	46232,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5461,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4704,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9022,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5153,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6065,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4782,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15203,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	453,99
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8653,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,62
2.2	Đất an ninh	CAN	29,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,41
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	48,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2676,26
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,79
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3730,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,54

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,11
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1036,25
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	973,1

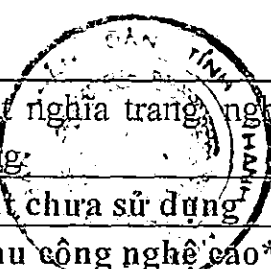
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM THỦY**

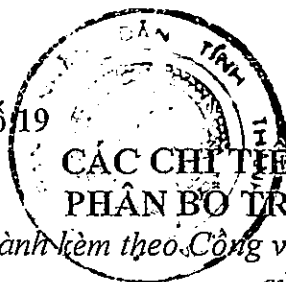
*(Ban hành kèm theo Công văn số: 246/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		42449,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	34296,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4557,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3704,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4720,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4180,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6741,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13513,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,57
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7577,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,24
2.2	Đất an ninh	CAN	160,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,5
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	139,79
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	162,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2329,37
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	8,16
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	314,17
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2538,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,48
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,93



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	273,79
3	Đất chưa sử dụng	DCS	575,42
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	370,7

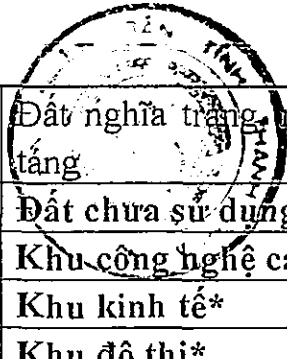
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC LẠC**

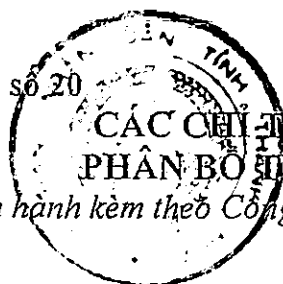
*(Ban hành kèm theo Công văn số 2469/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		49098,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	39492,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4709,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3199,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5131,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4704,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3112,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21296,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	384,09
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9203,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	806,38
2.2	Đất an ninh	CAN	29,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	123,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	367,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2128,45
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	9,4
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3822,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	198,5
3	Đất chưa sử dụng	DCS	402,21
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	4932,87

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



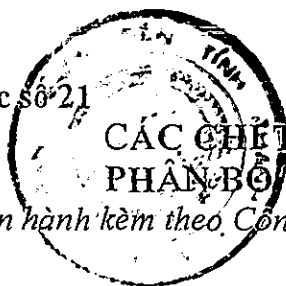
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NHƯ THANH

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		58809,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	47620,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3380
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3161</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4126,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2625,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9904,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4054,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22929,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,38
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9097,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,4
2.2	Đất an ninh	CAN	30,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,96
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	108,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1068,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2308,34
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,54
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	160,41
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2220,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,49

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	217,6
3	Đất chưa sử dụng	DCS	2091,31
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	16997,01
6	Khu đô thị*	KDT	479,78

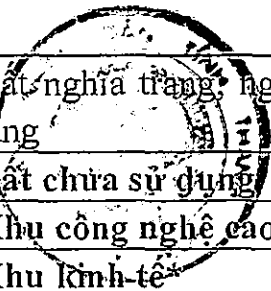
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NHƯ XUÂN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		72171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	63570,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2444,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2374,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7833,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7304,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11227,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8281,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25007,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	776,56
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8506,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1028,17
2.2	Đất an ninh	CAN	2966,3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	116
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,7
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	78,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,6
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1238,95
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,96
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1150,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	



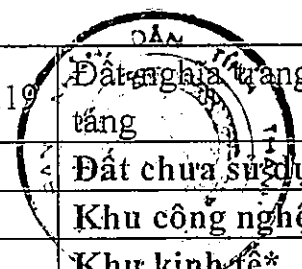
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181,27
3	Đất chưa sử dụng	DCS	94,99
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	468,62

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÁ THƯỚC**

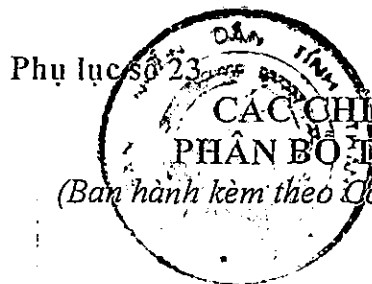
*(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		77757,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	70262,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4749,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3194,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6317,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1560,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12643,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11996,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32609,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	348,22
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6808,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,84
2.2	Đất an ninh	CAN	10,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,5
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	59,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1747,72
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,39
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2791,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	380,29
3	Đất chưa sử dụng	DCS	685,9
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	83,3

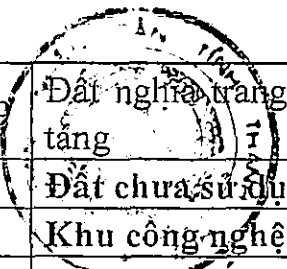
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THƯỜNG XUÂN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		110717,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	100072,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3311
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3091,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3120,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2000,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33098,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23331,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34742,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	441,97
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9433,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,63
2.2	Đất an ninh	CAN	22,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	49,68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	5191,45
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,88
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2174,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	291,86
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1210,9
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	276,97

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LANG CHÁNH
(Ban hành kèm theo Công văn số: 246/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		58562,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	54855,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1838,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1838,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	580,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	914,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17909,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33210,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100,97
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2889,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,3
2.2	Đất an ninh	CAN	14,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	60
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,8
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	16,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	702,54
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	168,77
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	927,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,09

2,19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,07
3	Đất chưa sử dụng	DCS	817,32
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	450,94

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUAN HÓA
(Ban hành kèm theo Công văn số 246/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		99069,9
1	Đất nông nghiệp	NNP	89396,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1228,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>942,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	409,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	768,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13617,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25053,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48157,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,65
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4601,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,63
2.2	Đất an ninh	CAN	10,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	27,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1990,57
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,81
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,45
3	Đất chưa sử dụng	DCS	5072,35
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	391,74

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

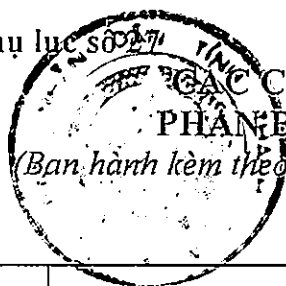
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUAN SON**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 2464/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		92662,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	82752,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1089,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1088,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	342,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	985,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36204,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	989,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42913,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,7
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2774,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,38
2.2	Đất an ninh	CAN	14,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,8
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	39,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	715,66
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	364,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	226,81
3	Đất chưa sử dụng	DCS	7135,98
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	844,31

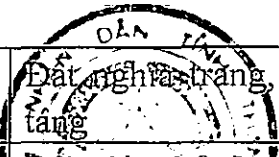
Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG LÁT**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 246/UBND-NN ngày 10 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		81240,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	78456,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1059,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	618,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	887,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	448,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21067,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4529,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50341,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	117,18
1.8	Đất làm muối	LMU	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1949,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	255,23
2.2	Đất an ninh	CAN	11,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,5
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	12,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	517,02
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	213,6
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,7
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	



2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,56
3	Đất chưa sử dụng	DCS	834,8
4	Khu công nghệ cao*	KCN	
5	Khu kinh tế*	KKT	
6	Khu đô thị*	KDT	954,14

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên